

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST

Ngày 10/01/2023

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Xuân Trường và bà Đinh Thị Hương.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 73/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đàm Thị L., sinh năm: 1994;

HKTT: Thôn D.P, xã T.P, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên.

Hiện cư trú và làm việc tại Nhật Bản.

2. Bị đơn: Anh Đào Văn V., sinh năm: 1985;

Địa chỉ: Thôn D.P, xã T.P, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Đào Thu V1., sinh ngày 04/9/2014;

- Cháu Đào Kim L1., sinh ngày 14/6/2016;

Đều địa chỉ: Thôn D.P, xã T.P, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật của cháu V1. và cháu L1.: Anh V. và chị L., là bố mẹ đẻ.

4. Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị R., sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Thôn T.T, xã A.T, huyện Q.P, tỉnh Thái Bình.

- Bà Bùi Thị L2., sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Thôn D.P, xã T.P, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên.

(Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai các đương sự trong quá trình tố tụng cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn chị Đàm Thị L. trình bày:

Chị và anh Đào Văn V. sau một thời gian tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/12/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T.P, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên. Sau khi kết hôn chị và anh V. chung sống tại thôn D.P, xã T.P. Năm 2018,

chị đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản, thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau. Năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi chửi nhau, không ai quan tâm đến ai. Chị và anh V. đều nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng, sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và đều có nguyện vọng giải quyết ly hôn. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đào Văn V..

Về con chung: Chị và anh V. có 02 con chung là cháu Đào Thu V1., sinh ngày 04/9/2014 và cháu Đào Kim L1., sinh ngày 14/6/2016. Hiện cháu V1. và cháu L1. đang ở với anh V.. Chị vẫn gửi tiền về nuôi các con. Giải quyết ly hôn, chị xin được nuôi cháu L1., để anh V. nuôi cháu V1.. Nếu cháu V1. có nguyện vọng ở với chị, chị nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh V. cấp dưỡng nuôi con chung. Chị không ngăn cản việc anh V. thăm nom các con chung. Anh V. xin nuôi cả hai con chung chị không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết nuôi dưỡng con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản, công nợ và công sức, ruộng canh tác: Chị và anh V. không có gì, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại chị đang lao động và sinh sống ở Nhật Bản, chị không thể về Việt Nam giải quyết vụ án được, chị ủy quyền cho mẹ chị là bà Nguyễn Thị R. nộp những tài liệu, chứng cứ của chị cung cấp cho Tòa án và nhận Thông báo, quyết định, bản án của Tòa án giao cho chị. Chị đề nghị Tòa án không hòa giải và giải quyết vụ án vắng mặt.

Bị đơn anh Đào Văn V. trình bày:

Anh tự nguyện kết hôn với chị Đàm Thị L., có đăng ký kết hôn ngày 11/12/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T.P. Sau khi kết hôn anh và chị L. chung sống cùng gia đình bố mẹ anh tại thôn D.P, xã T.P được mấy tháng thì vợ chồng thuê nhà ở. Năm 2018, chị L. đi lao động tại Nhật Bản. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, thường xuyên cãi chửi nhau, không có tình cảm với nhau. Thời gian đầu khi chị L. đi Nhật Bản, vợ chồng vẫn liên lạc với nhau, sau đó chị L. không liên lạc với anh nữa. Anh và chị L. đều thống nhất không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng ly hôn. Nay chị L. có đơn xin ly hôn anh, anh nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L. để anh yên tâm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh và chị L. có hai con chung là cháu Đào Thu V1., sinh ngày 04/9/2014 và cháu Đào Kim L1., sinh ngày 14/6/2016. Hiện cháu V1. và cháu L1. đang ở với anh. Giải quyết ly hôn, anh xin được nuôi dưỡng cháu V1. cho đến khi thành niên và không yêu cầu chị L. cấp dưỡng nuôi con. Anh nhất trí để chị L. nuôi dưỡng cháu L1. cho đến khi trưởng thành, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Giữa anh và chị L. không có gì, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Đào Thu V1. trình bày: Cháu là con bố V. và mẹ L.. Cháu học lớp 3 trường Tiểu học T.P, cháu ở với bố V., mẹ L. lao động ở Nhật Bản. Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng ở với bố V.. Cháu đang đi học, cháu đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

- Cháu Đào Kim L1. trình bày: Cháu là con bố V. và mẹ L.. Cháu học lớp 1 trường Tiểu học T.P, cháu và chị Vy ở với bố V. tại xã T.P. Mẹ L. đang ở Nhật Bản. Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng ở với mẹ L.. Cháu còn phải đi học, cháu đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

Những người làm chứng:

- Bà Bùi Thị L2. trình bày: Anh V. là con trai của bà đã kết hôn với chị Đàm Thị L., có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T.P cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Chị L. và anh V. chung sống hạnh phúc được một thời gian và có hai con chung. Năm 2018 chị L. đi lao động tại Nhật Bản. Quá trình chung sống, anh V., chị L. đã phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi chửi nhau. Gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị L. xin ly hôn anh V., bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn để ổn định cuộc sống. Về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng các con chung của anh V. và chị L., bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh V., chị L. và cháu V1., cháu L1.. Trường hợp anh V. nuôi con chung thì bà nhất trí hỗ trợ anh V. chăm sóc con chung. Anh V., chị L. không liên quan gì về kinh tế với gia đình bà. Bà đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị R. trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị L.. Ngày 11/12/2013 chị L. kết hôn với anh Đào Văn V. người ở T.P, T.L, Hưng Yên. Lý do Chị L. quen biết anh V. là do bà đi làm xây dựng ở Hà Nội, anh V. đi làm cho bà, từ đó anh V. quen và tìm hiểu chị L.. Việt và Luyên tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T.P. Tổ chức đám cưới xong chị L. về nhà anh V. ở ngay. Việt và Luyên chung sống với nhau được khoảng một năm thì chị L. về nhà bà nói vợ chồng mâu thuẫn, Việt đánh Luyên. Bà không cho chị L. ở lại mà khuyên chị L. về với chồng, con. Ngày hôm sau anh V. đến đón chị L. về. Năm 2018, chị L. đi lao động ở Nhật Bản, anh V. đồng ý. Thời gian đó chị L. gọi điện về cho bà nói anh V. ghen và từ đó vợ chồng lại mâu thuẫn, bà chỉ biết khuyên nhủ chị L. cố chịu đựng giữ hạnh phúc gia đình. Nay chị L. có đơn xin ly hôn anh V. gửi từ Nhật Bản về nhờ bà nộp hồ sơ cho Tòa án và chị L. ủy quyền cho bà nộp và nhận các tài liệu liên quan đến vụ án, bà nhất trí. Chị L. và anh V. có hai con chung, cháu V1. và cháu L1. ở cả với anh V.. Trường hợp chị L. nuôi dưỡng con chung bà nhất trí chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu hộ chị L. cho đến khi chị L. về Việt Nam. Anh V. và chị L. không liên quan gì về kinh tế cũng như không có công sức gì đối với gia đình bà nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị L., anh V., cháu V1., cháu L1. và xét xử vắng mặt bà.

Ủy ban nhân dân Thiên Phiến, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên cung cấp:

Chị Đàm Thị L. và anh Đào Văn V. có đăng ký kết hôn tại UBND xã T.P vào ngày 11/12/2013, số 71/2013, quyển số 01/2013. Sau khi kết hôn anh V., chị L. chung sống tại gia đình ông Đào Nhật Tân, bà Bùi Thị L2. tại địa phương. Năm 2018, chị L. đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản. Anh V., chị L. có 02 con chung là cháu Đào Thu V1., sinh ngày 04/9/2014 và cháu Đào Kim L1., sinh ngày 14/6/2016. Hiện cháu V1. và cháu L1. đang ở với anh V.. Nay chị L. khởi kiện ly hôn anh V., địa phương xã đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các bên đương sự. Tại địa phương nuôi một đứa trẻ khoản 02 triệu đồng một tháng.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp: Trường hợp chị Đàm Thị L. có thông tin xuất cảnh năm 2018 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án, lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng cũng như các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tổng đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đều đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đàm Thị L.. Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 73, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử, cho chị Đàm Thị L. được ly hôn anh Đào Văn V.. Giao cho anh Đào Văn V. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đào Thu V1. cho đến khi cháu V1. đủ 18 tuổi, giao cho chị Đàm Thị L. nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Đào Kim L1. cho đến khi cháu L1. đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh V. và chị L. không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung với nhau, ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị R. nuôi dưỡng và chăm sóc cháu L1. cho đến khi chị L. về nước. Chị L. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Đàm Thị L. và anh Đào Văn V. đều có hộ khẩu thường trú tại thôn D.P, xã T.P, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên nhưng hiện nay chị L. đang làm việc và sinh sống tại Nhật Bản. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và những người làm chứng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân giữa chị L. và anh V. được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.P, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên ngày 11/12/2013 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh V. và chị L. sống hòa thuận, hạnh phúc, kết quả có hai con chung. Năm 2019, anh V. và chị

L. phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi chửi nhau, cả hai anh chị đều không có sự tôn trọng lẫn nhau. Hai bên không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Chị L. và anh V. đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là không thể hàn gắn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Hai bên thực sự không còn quan tâm, chia sẻ, liên lạc với nhau, kinh tế độc lập, việc của ai người đó làm. Anh V. và chị L. đều xác định vợ chồng không còn tình cảm. Chị L. xin ly hôn anh V.. Anh V. nhất trí giải quyết ly hôn. Do đó, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L. và anh V. đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh V. của chị L. là có căn cứ chấp nhận, xử cho chị L. được ly hôn với anh V. để hai anh chị sớm ổn định cuộc sống mới.

[2.2]. Về con chung:

Chị L. và anh V. có 02 con chung là cháu Đào Thu V1., sinh ngày 04/9/2014 và cháu Đào Kim L1., sinh ngày 14/6/2016. Cháu V1. và cháu L1. đang ở với anh V.. Nguyên vọng của cháu V1. xin được ở với anh V., cháu L1. xin được ở với chị L.. Anh V. xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu V1.. Chị L. xin được nuôi dưỡng cháu L1.. Bà R. mẹ đẻ chị L. nhận trách nhiệm nuôi dưỡng cháu L1. hộ chị L. cho đến khi chị L. về Việt Nam. Xét thấy yêu cầu và nguyện vọng nêu trên của chị L., anh V., cháu V1., cháu L1. là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận, theo đó, giao cho anh V. tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Đào Thu V1. cho đến khi cháu V1. đủ 18 tuổi, giao cho chị L. nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Đào Kim L1. cho đến khi cháu L1. đủ 18 tuổi. Anh V. và chị L. không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và đều có quyền thăm nom các con chung không ai được ngăn cản. Chấp nhận sự tự nguyện của bà R. nhận nuôi dưỡng cháu L1. hộ chị L. cho đến khi chị L. về Việt Nam.

Vì lợi ích của các con chung, chị L. và anh V. đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Chị L. và anh V. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị L. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 73, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đàm Thị L..

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đàm Thị L. được ly hôn anh Đào Văn V..

2. Về con chung: Giao cho anh Đào Văn V. tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đào Thu V1., sinh ngày 04/9/2014 cho đến khi cháu V1. đủ 18 tuổi. Giao cho chị Đàm Thị L. chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đào Kim L1., sinh ngày 14/6/2016 cho đến khi cháu L1. đủ 18 tuổi. Anh V. và chị L. không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và đều có quyền thăm nom các con chung không ai được ngăn cản.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà R. nhận nuôi dưỡng cháu L1. hộ chị L. cho đến khi chị L. về Việt Nam.

Vì lợi ích của các con chung, chị L. và anh V. đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, nợ và các vấn đề khác: Chị L. và anh V. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Đàm Thị L. phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đòi trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị L. đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000173, ngày 16/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Chị L. đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Anh Đào Văn V. được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày; chị Đàm Thị L. được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã T.P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Nga